

Số: 08/NQ-HĐND

Xuân Lộc, ngày 23 tháng 7 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh, bổ sung dự toán thu - chi ngân sách địa phương
huyện Xuân Lộc năm 2024 (đợt 1)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN XUÂN LỘC
KHÓA VII - KỲ HỌP THỨ 15**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2024 (đợt 1);

Trên cơ sở Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện về giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ chi ngân sách huyện và mức bổ sung ngân sách cấp dưới của huyện Xuân Lộc năm 2024.

Xét Tờ trình số 81/TTr-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện về điều chỉnh, bổ sung dự toán thu - chi ngân sách địa phương huyện Xuân Lộc 6 tháng đầu năm 2024 (đợt 1); Báo cáo số 454/BC-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện về phương án phân bổ số bổ sung dự toán chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2024; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện, ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại tổ và tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất điều chỉnh, bổ sung dự toán thu - chi ngân sách địa phương huyện Xuân Lộc năm 2024 (đợt 1), cụ thể như sau:

1. Bổ sung dự toán thu - chi ngân sách địa phương**a. Bổ sung nguồn dự toán thu ngân sách địa phương:** 59.503 triệu đồng.

- Nguồn thu bổ sung từ ngân sách tỉnh: 44.148 triệu đồng.

- Nguồn kết dư ngân sách cấp huyện năm 2023 (tạm tính): 15.355 triệu đồng.

b. Bổ sung dự toán chi ngân sách địa phương: 59.503 triệu đồng.

- Chi đầu tư: 20.132 triệu đồng.

- Chi thường xuyên: 39.371 triệu đồng.

2. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách địa phương**a. Điều chỉnh giảm dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp huyện để bổ sung cho cấp xã số tiền là:** 3.454 triệu đồng.**b. Điều chỉnh dự toán chi thường xuyên cấp huyện:** giảm dự toán chi sự nghiệp văn hóa thể thao để bổ sung dự toán chi sự nghiệp thể dục thể thao số tiền là: 600 triệu đồng.**3. Phân bổ dự toán chi ngân sách:** 59.503 triệu đồng.**a. Phân bổ dự toán chi ngân sách khối huyện:** 34.007 triệu đồng.

- Chi đầu tư: 6.133 triệu đồng.

- Chi thường xuyên: 27.874 triệu đồng.

b. Phân bổ dự toán chi ngân sách khối xã: 25.496 triệu đồng.

- Chi đầu tư: 13.999 triệu đồng.

- Chi thường xuyên: 11.497 triệu đồng.

4. Dự toán thu - chi ngân sách sau bổ sung**a. Dự toán thu ngân sách nhà nước:** 334.500 triệu đồng.**b. Tổng dự toán thu ngân sách địa phương:** 1.308.927 triệu đồng.**c. Tổng dự toán chi ngân sách địa phương:** 1.308.927 triệu đồng.

- Dự toán chi ngân sách cấp huyện: 1.106.801 triệu đồng.

- Dự toán chi ngân sách cấp xã: 202.126 triệu đồng.


5. Số bổ sung cho các xã, thị trấn 6 tháng đầu năm: 33.556 triệu đồng.**(Đính kèm theo Phụ lục I, II, III và các biểu 15, 16, 17, 33, 36, 37, 42)****Điều 2. Tổ chức thực hiện****1.** Ủy ban nhân dân huyện căn cứ các quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách hiện hành tổ chức thực hiện Nghị quyết này. Trong quá trình thực hiện, nếu có nhiệm vụ cấp thiết phát sinh báo cáo Hội đồng nhân dân huyện xem xét theo quy định.**2.** Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc

triển khai, thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện và các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia thực hiện, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Khóa VII, Kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 23 tháng 7 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính; Sở Tư pháp;
- Thường trực Huyện ủy;
- Đại biểu HĐND tỉnh (đơn vị Xuân Lộc);
- Thường trực HĐND, Ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- UBND huyện;
- UBMTTQVN và các Đoàn thể;
- Viện KSND, TAND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Công thông tin điện tử huyện;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Văn phòng Huyện ủy;
- VP. HĐND và UBND huyện;
- Lưu: VT, hồ sơ kỳ họp. 

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Hóa

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN XUÂN LỘC



Phụ lục I

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(đính kèm Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của Hội đồng nhân dân huyện)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2024	Điều chỉnh, bổ sung dự toán (đợt 1)	Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung
A	B	1	2	3=1+2
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	334.500	0	334.500
I	Thu nội địa	334.500	0	334.500
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1) (Chi tiết theo sắc thuế)			
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2) (Chi tiết theo sắc thuế)			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3) (Chi tiết theo sắc thuế)			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	165.000	0	165.000
	- Thuế giá trị gia tăng	145.300		145.300
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.000		18.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	200		200
	- Thuế tài nguyên	1.500		1.500
5	Thuế thu nhập cá nhân	50.000		50.000
6	Thuế bảo vệ môi trường			0
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước			0
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu			0
7	Lệ phí trước bạ	50.000		50.000
8	Thu phí, lệ phí	10.000	0	10.000
	- Phí và lệ phí trung ương	3.000		3.000
	- Phí và lệ phí tỉnh	500		500
	- Phí và lệ phí huyện	2.550		2.550
	- Phí và lệ phí xã, phường	3.950		3.950
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			0
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.500		1.500
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	200		200
12	Thu tiền sử dụng đất	40.000		40.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			0
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết			0
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			0
16	Thu khác ngân sách	17.800	0	17.800
	- Thu khác ngân sách Xã	2.555		2.555

Số TT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2024	Điều chỉnh, bổ sung dự toán (đợt 1)	Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung
A	B	1	2	3=1+2
	- Thu khác ngân sách Huyện	4.045		4.045
	+ <i>Thu tiền phạt</i>	2.000		2.000
	+ <i>Thu khác ngân sách huyện</i>	2.045		2.045
	- Thu phạt ATGT	7.000		7.000
	- Thu khác ngân sách Tỉnh, TW	4.200		4.200
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác			
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)			
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)			
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)			
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu			
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu			
2	Thuế xuất khẩu			
3	Thuế nhập khẩu			
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu			
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu			
6	Thu khác			
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.249.424	59.503	1.308.927
1	Các thu theo tỷ lệ phân chia	197.050	0	197.050
	- Các khoản thu 100%	66.300		66.300
	- Các khoản thu theo tỷ lệ	130.750		130.750
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	980.026	44.148	1.024.174
	- Bổ sung cân đối	886.513		886.513
	- Bổ sung có mục tiêu	93.513	44.148	137.661
	+ <i>Bổ sung nguồn chi đầu tư</i>	93.513	14.681	108.194
	+ <i>Bổ sung nguồn chi thường xuyên</i>		29.467	29.467
3	Nguồn kết dư ngân sách (tạm tính)		15.355	15.355
	- Nguồn kết dư xã hội hóa đầu tư xây dựng Trường TH Huỳnh Văn Nghệ		5.451	5.451
	- Nguồn kết dư chi thường xuyên		9.904	9.904
4	Thu từ nguồn thu của huyện	68.848	0	68.848
	Thu từ nguồn thu sự nghiệp (60%)	7.425		7.425
	Thu từ nguồn thu sự nghiệp (40%)	4.949		4.949
	Thu từ nguồn CCTL tại huyện	56.474		56.474
5	Thu đầu tư từ nguồn kết dư	3.500		3.500



PHỤ LỤC II
BỘ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024 (ĐỢT 1)
(đính kèm Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện)

DVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng cộng	Khối huyện				Khối xã			Ghi chú
			Nguồn tiền lương	Tổng cộng	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Tổng cộng	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	
A	B	1=2+5	2	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8
	TỔNG CỘNG	<u>59.503</u>	<u>0</u>	<u>34.007</u>	<u>6.133</u>	<u>27.874</u>	<u>25.496</u>	<u>13.999</u>	<u>11.497</u>	
A	BỘ SUNG DỰ TOÁN CHI	<u>59.503</u>	<u>0</u>	<u>37.461</u>	<u>6.133</u>	<u>31.328</u>	<u>22.042</u>	<u>13.999</u>	<u>8.043</u>	
I	Nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh	44.148	0	24.854	682	24.172	19.294	13.999	5.295	
1	Tình hỗ trợ các công trình XHH giao thông (nguồn tập trung)	13.999		0	682		13.999			
2	Tình hỗ trợ kinh phí cho các chương trình dự án từ nguồn thu bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	682		682	682					
3	Chi đảm bảo xã hội (mai tăng phí)	2.144		2.144		2.144	0			
4	Hỗ trợ tiền tết cho Đảng viên 40 tuổi Đảng trở lên theo Quyết định số 179/QĐ-UBND ngày 19/01/2024 của UBND tỉnh	1.227		0			1.227		1.227	
5	Kinh phí thực hiện chương trình bình ổn giá và hỗ trợ bán hàng lưu động	14		14		14	0			
6	- Kinh phí khen thưởng Khu dân cư kiểu mẫu (Khu dân cư ấp Tây Minh xã Lang Minh; ấp Tam Hiệp xã Xuân Hiệp; ấp Tân Hưng xã Xuân Thành; ấp 3 xã Xuân Hòa; ấp Thọ Bình xã Xuân Thọ)	0		0			0			

Số TT	Nội dung	Tổng cộng	Khối huyện				Khối xã		Ghi chú	
			Nguồn tiền lương	Tổng cộng	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Tổng cộng	Chi đầu tư		Chi thường xuyên
A	B	1=2+5	2	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8
7	- Kinh phí tăng tiền lương và định mức khoán chi hoạt động theo Nghị định số 33/2023/NĐ-CP (khối xã); Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 09/01/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai (tăng biên chế khối giáo dục)	6.372		2.503		2.503	3.869		3.869	
8	Kinh phí trợ cấp nghỉ việc căn bộ xã theo Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Đồng Nai (từ tháng 10/2022 đến tháng 3/2023)	199		0			199		199	
9	Kinh phí Trường Phổ thông Dân tộc nội trú THCS Điều Xiêng	19.511		19.511		19.511				
II	Nguồn kết dư ngân sách	15.355	0	12.607	5.451	7.156	2.748	0	2.748	
1	Bổ sung vốn đầu tư từ nguồn kết dư xã hội hóa để đầu tư xây dựng Trường TH Huỳnh Văn Nghệ cho Ban QLDA huyện	5.451		5.451	5.451		0			
2	Hỗ trợ trong dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024 theo Quyết định số 179/QĐ-UBND ngày 19/01/2024 của UBND tỉnh	9.904		7.156		7.156	2.748		2.748	
3	Bổ sung kinh phí phòng, chống dịch bệnh Covid-19 (phát sinh năm 2021)	0		0			0			
B	DIỀU CHỈNH DƯ TOÀN CHI	0	0	-3.454	0	-3.454	3.454	0	3.454	
	- Điều chỉnh, bổ sung dự toán chi các hoạt động kinh tế	0		-3.454		-3.454	3.454		3.454	Chi chính trang xây dựng nông thôn mới các xã
	- Điều chỉnh giám dự toán chi sự nghiệp VH TT	-600		-600		-600	0		0	

Số TT	Nội dung	Tổng cộng	Khối huyện				Khối xã			Ghi chú
			Nguồn tiền lương	Tổng cộng	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Tổng cộng	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	
A	B	1=2+5	2	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8
	- Bổ sung dự toán chi TDDT	600		600		600	0			Chi Hội: khỏe Phù Đồng huyện Xuân Lộc lần thứ VIII năm 2024 và tham dự Hội khỏe Phù Đồng tỉnh Đồng Nai lần thứ XI năm 2024).



PHỤ LỤC III
TỔNG HỢP CHI TIẾT SỔ BỎ SUNG NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024
(đính kèm Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của Hội đồng nhân dân huyện)

DVT: 1.000 đồng

SỐ TT	ĐƠN VỊ	Số đã cấp hỗ sung cho các xã, thị trấn					Số trình điều chỉnh, hỗ sung đợt này							TỔNG CỘNG SỐ BỎ SUNG 6 THÁNG CƯỚI NĂM 2024 (bỏ sung có mục tiêu)						
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12							
4	B	1= sum(2:5)												13=1+6						
	TỔNG CỘNG I+II	0	0	0	0	0	11.142.227	1.651.000	8.633.556	8.900	848.771	25.495.811	13.999.000	3.869.000	3.974.880	548.344	0	3.454.000	198.931	25.495.811
1	Xuân Định	903.000	671.000	232.000			599.080					54.000	140.080					405.000		1.502.080
2	Bảo Hòa	1.053.000		1.053.000			2.625.040	1.584.000	54.000	177.040		54.000	177.040					810.000		3.678.040
3	Xuân Phú	727.380		727.380			4.281.399	3.706.000	108.000	210.080		108.000	210.080					93.000	44.609	5.008.779
4	Xuân Thọ	88.464		88.464			918.154	240.000	162.000	198.800		162.000	198.800					315.000	2.354	1.006.618
5	Xuân Bắc	1.059.338		1.059.338			1.703.193	1.055.000	216.000	344.320		216.000	344.320					87.873		2.762.531
6	Làng Minh	0					1.337.920		54.000	153.440		54.000	153.440					1.005.000		1.337.920
7	Suối Cát	130.597		35.617		94.980	314.818		54.000	246.400		54.000	246.400						14.418	445.415
8	Xuân Hiệp	170.637		170.637			398.600		108.000	290.600		108.000	290.600							569.237
9	Xuân Trường	1.174.083	980.000	194.083			1.215.071	-1.000	108.000	368.280		108.000	368.280				129.388	593.000	17.403	2.389.154
10	Xuân Thành	0					1.005.840	607.000	108.000	177.840		108.000	177.840						113.000	1.005.840
11	Suối Cao	1.231.747		1.231.747			393.576		54.000	279.540		54.000	279.540						60.036	1.625.323
12	Xuân Tân	1.386.040		632.250		753.791	3.411.360	2.798.000	270.000	343.360		270.000	343.360							4.797.400
13	Xuân Hưng	2.811.763		2.811.763			2.507.960	1.821.000	270.000	296.960		270.000	296.960					120.000		5.319.723
14	Xuân Hòa	362.900		354.000	8.900		1.015.231	538.000	108.000	309.120		108.000	309.120						60.111	1.378.131

SỐ TT	ĐƠN VỊ	Số đã cấp hỗ sung cho các xã, thị trấn					Số trình điều chỉnh, bổ sung đợt này							TỔNG CỘNG SỐ BỔ SUNG 6 THÁNG CUỐI NĂM 2024 (bổ sung có mục tiêu)			
		Tổng cộng	1	2	3	4	5	Tổng cộng	6	7	8	9	10		11	12	
A	B	$1 = \text{sum}(2:5)$															$13 = 1 + 6$
15	TT Gia Ray	43.279		43.279			686.914		162.000	439.020	85.894						730.193
II	Nguồn DT chi	-11.142.227	-1.651.000	-8.633.556	-8.900	-848.771	3.081.656	1.651.000	1.979.000	0	-548.344	0	0	0	0	0	-8.060.571
1	Nguồn đầu tư	-10.284.556	-1.651.000	-8.633.556	0	0	1.651.000	1.651.000	1.979.000	0	-548.344	0	0	0	0	0	-8.633.556
	- Số phân bổ	-10.284.556	-1.651.000	-8.633.556	0	0	-12.348.000	-12.348.000									-22.632.556
	- Nguồn tinh ho																
	Kguồn tương	0	0				13.999.000	13.999.000									13.999.000
	xuất/án	-857.671	0	0	-8.900	-848.771	1.430.656	1.430.656	1.979.000	0	-548.344	0	0	0	0	0	572.985
	- Nguồn Tinh	0					1.430.656	1.430.656									1.430.656
	- Nguồn Huyện	-857.671			-8.900	-848.771	0										-857.671

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN XUÂN LỘC

Biểu mẫu số 15

ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(đính kèm Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của Hội đồng nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung (1)	Dự toán đầu năm 2024	Dự toán bổ sung	Tổng dự toán năm 2024
A	B	1	2	3
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	1.249.424	59.503	1.308.927
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	197.050	0	197.050
1	Thu NSDP hưởng 100%	66.300		66.300
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	130.750		130.750
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	980.026	44.148	1.024.174
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	886.513		886.513
2	Thu bổ sung có mục tiêu	93.513	44.148	137.661
3	Bổ sung từ nguồn tiền lương của tỉnh			0
III	Thu kết dư ngân sách	3.500	15.355	18.855
	- Nguồn phân bổ đầu năm	3.500		3.500
	- Nguồn kết dư xã hội hóa đầu tư xây dựng Trường TH Huỳnh Văn Nghệ		5.451	5.451
	- Nguồn kết dư chi thường xuyên		9.904	9.904
IV	Thu từ nguồn thu của huyện	68.848		68.848
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		0	
B	TỔNG CHI NSDP	1.249.424	59.503	1.308.927
I	Tổng chi cân đối NSDP	1.249.424	59.503	1.308.927
1	Chi đầu tư phát triển	291.392	20.132	311.524
2	Chi thường xuyên	913.532	39.371	952.903
3	Chi trả nợ tại các khoản nợ chính quyền địa phương			0
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			0
5	Dự phòng ngân sách	25.000		25.000
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	19.500		19.500
II	Chi các chương trình mục tiêu			
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau			
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP			
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP			
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP			



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(đính kèm Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của Hội đồng nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2024		Dự toán bổ sung năm 2024		Tổng dự toán năm 2024	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
	TỔNG THU NSNN	334.500	197.050	0	0	334.500	197.050
I	Thu nội địa	334.500	197.050	0	0	334.500	197.050
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1) (Chi tiết theo sắc thuế)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2) (Chi tiết theo sắc thuế)						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3) (Chi tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	165.000	83.250	0	0	165.000	83.250
4.1	Thu từ khu vực CTN NQD do tỉnh thu (chương 554)	0	0	0	0	0	0
	- Thuế giá trị gia tăng					0	0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp					0	0
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt					0	0
	- Thuế tài nguyên					0	0
4.2	Thu từ khu vực CTN NQD do huyện thu	165.000	83.250	0	0	165.000	83.250
	- Thuế giá trị gia tăng	145.300	72.650			145.300	72.650
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.000	9.000			18.000	9.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	200	100			200	100
	- Thuế tài nguyên	1.500	1.500			1.500	1.500
5	Thuế thu nhập cá nhân	50.000	25.000			50.000	25.000
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	50.000	50.000			50.000	50.000
8	Thu phí, lệ phí	10.000	6.500	0	0	10.000	6.500
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.500	1.500			1.500	1.500
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	200	200			200	200
12	Thu tiền sử dụng đất	40.000	24.000			40.000	24.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	17.800	6.600			17.800	6.600
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu						

Số TT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2024		Dự toán bổ sung năm 2024		Tổng dự toán năm 2024	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
2	Thuế xuất khẩu						
3	Thuế nhập khẩu						
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN XUÂN LỘC



Biểu mẫu số 17

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(đính kèm Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của Hội đồng nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung (1)	Dự toán đầu năm 2024	Dự toán bổ sung	Tổng dự toán năm 2024
A	B	1	2	3=1+2
	TỔNG CHI NSĐP	1.249.424	59.503	1.312.427
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	1.249.424	59.503	1.312.427
I	Chi đầu tư phát triển	291.392	20.132	315.024
1	Chi đầu tư cho các dự án	286.892	19.450	309.842
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	286.892	19.450	309.842
-	Chi đầu tư từ nguồn tập trung	165.879		165.879
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	24.000		24.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	93.513		93.513
-	Chi đầu tư từ nguồn kết dư ngân sách	3.500	5.451	8.951
-	Chi đầu tư từ nguồn tình hỗ trợ XHH (tập trung)		13.999	13.999
-	Chi đầu tư từ nguồn kết dư ngân sách			3.500
-	Chi đầu tư từ nguồn huy động đóng góp			0
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	4.500	682	5.182
II	Chi thường xuyên	913.532	39.371	952.903
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	546.549	25.111	571.660
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			

S T T	Nội dung (1)	Dự toán đầu năm 2024	Dự toán bổ sung	Tổng dự toán năm 2024
A	B	1	2	3=1+2
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	25.000		25.000
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	19.500		19.500
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia <i>(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)</i>			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ <i>(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)</i>			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**

Biểu mẫu số 33

(đính kèm Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của Hội đồng nhân dân huyện)

DVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2024			Dự toán bổ sung năm 2024			Tổng dự toán năm 2024		
		Tổng cộng	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng cộng	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng cộng	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8=2+5	9=3+6
	TỔNG CỘNG	1.249.424	1.072.794	176.630	59.503	34.007	25.496	1.308.927	1.106.801	202.126
I	Chi đầu tư phát triển	291.392	267.392	24.000	20.132	6.133	13.999	311.524	273.525	37.999
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	291.392	267.392	24.000	20.132	6.133	13.999	311.524	273.525	37.999
	- Chi đầu tư từ nguồn tập trung	165.879	165.879					165.879	165.879	0
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	24.000		24.000				24.000	0	24.000
	- Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết	63.513	63.513					63.513	63.513	0
	- Chi đầu tư từ nguồn cơ sở vật chất của đơn vị	30.000	30.000	0	14.681	682	13.999	44.681	30.682	13.999
	+ Nguồn ngân sách tập trung	0	30.000		13.999		13.999	13.999	0	13.999
	+ Nguồn xổ số kiến thiết	30.000	30.000		0			30.000	30.000	0
	+ Nguồn hỗ trợ tái trồng lúa				682	682		682	682	0
	- Nguồn kết dư ngân sách	3.500	3.500		5.451	5.451		8.951	8.951	0
	- Chi đầu tư phát triển khác (vốn vay ủy thác)	4.500	4.500		0			4.500	4.500	0
II	Chi thường xuyên	913.532	763.895	149.637	39.371	27.874	11.497	952.903	791.769	161.134
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	546.549	546.549	0	25.111	25.111	0	571.660	571.660	0
	- Sự nghiệp giáo dục	537.620	537.620		25.085	25.085		562.705	562.705	0
	- Đào tạo - dạy nghề	8.929	8.929		26	26		8.955	8.955	0
2	Chi an ninh quốc phòng	52.081	16.062	36.019	66	66	0	52.147	16.128	36.019
	- Chi quốc phòng	35.940	13.702	22.238	0			35.940	13.702	22.238

Số TT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2024			Dự toán bổ sung năm 2024			Tổng dự toán năm 2024		
		Tổng cộng	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng cộng	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng cộng	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8=2+5	9=3+6
	- <i>Chi an ninh</i>	16.141	2.360	13.781	66	66		16.207	2.426	13.781
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	10.000	10.000		0			10.000	10.000	0
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	12.914	8.946	3.968	-568	-568	0	12.346	8.378	3.968
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	1.406	900	506	0			1.406	900	506
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	1.657	1.080	577	600	600		2.257	1.680	577
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	21.712	21.412	300	0			21.712	21.412	300
8	Chi hoạt động kinh tế	45.749	40.460	5.289	9	-3.445	3.454	45.758	37.015	8.743
9	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	151.679	52.286	99.393	4.313	245	4.068	155.992	52.531	103.461
10	Chi bảo đảm xã hội	63.210	61.200	2.010	9.840	5.865	3.975	73.050	67.065	5.985
11	Chi khác	6.575	5.000	1.575	0			6.575	5.000	1.575
II	Dự phòng ngân sách	25.000	22.007	2.993	0			25.000	22.007	2.993
III	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	19.500	19.500		0			19.500	19.500	0

6	Nâng cấp, mở rộng đường Hùng Vương - Trần Phú (vốn đối ứng 50%vốn tỉnh - 50% vốn huyện) TMDT: 359.65 tỉ; NSH: 180 tỉ; NST: 179.65 tỉ)	TTGR	tối đa 4 năm	180.000	300	30.000		30.000
7	Đường Suối Rét B	Xuân Định	tối đa 3 năm	75.000	18.176	23.000		23.000
8	Đường Xuân Hiệp - Lang Minh (đoạn từ cầu Sông Ray đến đường Lang Minh - Xuân Đông)	Xuân Hiệp	tối đa 3 năm	24.600	6.000	10.000		10.000
9	Đường Tân Hữu - Trảng Táo (đoạn từ TL766 đến cầu Suối Khi)	Xuân Thành	tối đa 3 năm	30.000	7.000	13.000		13.000
10	Đường Thọ Chánh - Thọ Tân (giai đoạn 2)	Xuân Thọ	tối đa 3 năm	55.000	10.453	15.000		15.000
II	Kiến thiết địa chính			70.644	10.570	5.000	3.829	8.829
11	Chỉnh trang công viên tượng đài	TTGR	tối đa 3 năm	21.344	10.145	5.000	3.509	8.509
12	Sửa chữa, chỉnh trang các tuyến đường khu trung tâm huyện, chỉnh trang Hoa viên 9 tháng 4	TTGR	tối đa 3 năm	49.300	425	0	320	320
A.1.2	Khởi công mới năm 2024			32.768	538	11.000	-	11.000
I	Quản lý nhà nước			29.268	438	9.500	-	9.500
1	Xây mới phòng làm việc và sửa chữa Trụ sở huyện ủy (Giai đoạn 2)	TTGR	tối đa 3 năm	14.993	300	4.000		4.000
2	Trụ sở UBND Thị trấn Gia Ray(Giai đoạn 2)	TTGR	tối đa 3 năm	14.275	138	5.500		5.500
II	Kiến thiết thị chính			3.500	100	1.500	-	1.500
3	Chỉnh trang Khu vực nút giao ngã Ba Bưu điện	TTGR	tối đa 3 năm	3.500	100	1.500		1.500
A.2	Chuẩn bị đầu tư			351.800	876	879	(829)	50
I	Giao thông			301.792	820	579	(579)	-
1	Đường Xuân Tâm - Trảng Táo	Xuân Tâm	tối đa 3 năm	120.000	820	20	(20)	-
2	Nâng cấp mở rộng đường Ngô Quyền và Lê Văn Vân	TTGR	tối đa 3 năm	181.792		559	(559)	-
II	Quản lý nhà nước			48.000	50	250	(200)	50

3	Trụ sở UBND xã Xuân Phú	Xuân Phú	tối đa 3 năm	5.000	50	50			50
4	Trụ sở Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Xuân Lộc	TTGR	tối đa 3 năm	43.000	0	200	(200)		-
III	Kiến thiết thị chính			2.008	0	50	(50)		-
5	Hệ thống điện chiếu sáng đường Huỳnh Văn Nghệ	TTGR	tối đa 3 năm	2.008		50	(50)		-
A.3	Dự phòng nguồn ngân sách tập trung					0			
B	Nguồn xổ số kiến thiết			439.431	145.288	63.513	0		63.513
B.1	Thực hiện dự án			283.331	144.675	61.700	-6.200		55.500
B.1.1	Dự án chuyển tiếp			241.848	143.875	53.500	-11.400		42.100
I	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp			241.848	143.875	33.500	8.600		42.100
1	Trường TH Gia Ray	TTGR	tối đa 4 năm	61.658	48.800	5.500	600		6.100
2	Trường mầm non Xuân Trường (phân hiệu chính)	Xuân Trường	tối đa 3 năm	17.564	2.200	8.000			8.000
3	Trường TH Trinh Hoài Đức	Xuân Hiệp	tối đa 3 năm	14.505	10.292	3.000			3.000
4	Trường tiểu học Nguyễn Huệ	Xuân Phú	tối đa 3 năm	22.000	11.020	9.000			9.000
5	Trường mầm non Xuân Phú	Xuân Phú	tối đa 3 năm	12.500	405	8.000			8.000
6	Trường TH Phú Đông	Bảo Hòa	tối đa 3 năm	41.136	22.935		6.000		6.000
7	Trường THCS Ngô Sỹ Liên	Xuân Thành	tối đa 3 năm	21.579	17.170		857		857
8	Trường TH Nguyễn Văn Trỗi	Xuân Tâm	tối đa 3 năm	36.406	20.083		241		241
9	Trường tiểu học Xuân Tâm 1	Xuân Tâm	tối đa 3 năm	14.500	10.970		902		902
II	Kiến thiết địa chính			0	0	20.000	-20.000		0
10	Sửa chữa, chỉnh trang các tuyến đường khu trung tâm huyện, chỉnh trang Hoa viên 9 tháng 4	TTGR	tối đa 3 năm			20.000	-20.000		-
B.1.2	Khởi công mới năm 2024			41.483	800	8.200	5.200		13.400

2	Trụ sở UBND xã Xuân Hoà	Xuân Hoà	tối đa 3 năm	21.472		300	-	300
II	An ninh - Quốc phòng							
3	Trụ sở Công an xã Bảo Hòa	Bảo Hòa	tối đa 3 năm	119.354		3.000	-	3.000
4	Trụ sở Công an xã Xuân Phú	Xuân Phú	tối đa 3 năm	9.276		200	-	200
5	Trụ sở Công an xã Suối Cát	Suối Cát	tối đa 3 năm	10.742		300	-	300
6	Trụ sở Công an xã Xuân Tâm	Xuân Tâm	tối đa 3 năm	11.197		300	-	300
7	Trụ sở Công an xã Xuân Hưng	Xuân Hưng	tối đa 3 năm	10.575		300	-	300
8	Trụ sở Công an xã Xuân Thành	Xuân Thành	tối đa 3 năm	11.270		300	-	300
9	Trụ sở Công an xã Suối Cao	Suối Cao	tối đa 3 năm	10.367		300	-	300
10	Trụ sở Công an xã Xuân Định	Xuân Định	tối đa 3 năm	10.462		200	-	200
11	Trụ sở Công an xã Lang Minh	Lang Minh	tối đa 3 năm	11.826		200	-	200
12	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Xuân Tâm	Xuân Tâm	tối đa 3 năm	6.400		200	-	200
13	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Xuân Thành	Xuân Thành	tối đa 3 năm	6.895		200	-	200
14	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Xuân Bắc	Xuân Bắc	tối đa 3 năm	11.428		300	-	300
F	Nguồn vốn tính hỗ trợ các công trình XHH giao thông nông thôn năm 2024 (nguồn NS tập trung)						13.999	13.999
G	Nguồn vốn đầu tư khác							
1	Vốn ủy thác qua NHCS-XH	NH.CSXH				4.500	6.133	10.633
2	Hỗ trợ vốn Quỹ Hội Nông Dân	Hội ND				4.000 500		4.000 500

3	Nguồn tinh hỗ trợ kinh phí cho các chương trình dự án cải tạo kênh mương nội đồng từ nguồn thu bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	Trung tâm DV NN					682	682
4	Nguồn vốn kết dư XHH chi đầu tư xây dựng Trường TH Huỳnh Văn Nghệ	TTGR		44.353	31.451		5.451	5.451



PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN - XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN ĐƠN VỊ THEO TỪNG LĨNH VỰC
DỰ TOÁN BỔ SUNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024
(đính kèm Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của Hội đồng nhân dân huyện)

Dự toán bổ sung năm 2024

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng chi (kể cả chi bằng huy động, viện trợ)	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên theo lĩnh vực										Chi dự phòng ngân sách huyện, xã	Ngân sách cấp xã	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương (10% tiết kiệm chi)
				Tổng số	Chi hoạt động kinh tế và SN môi trường	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp VH/TT	Sự nghiệp TĐTT	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	Đảm bảo xã hội và sự nghiệp y tế	Quản lý hành chính	An ninh, quốc phòng	Chi khác			
1	Chi ngân sách huyện	59.503	6.133	53.370	-3.446	25.112	-568	600	0	5.865	245	66	0	0	0	
1	Van phòng HĐND và UBND	34.007	6.133	27.874	-3.446	25.112	-568	600	0	5.865	245	66	0	0	0	
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	14		14							14					
3	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	25		25							25					
4	Phòng Nông nghiệp và PTNN	8		8							8					
5	Phòng Tư pháp	6		6							6					
6	Thanh tra huyện	185		185							185					
7	Phòng Nội vụ	12		12							12					
8	Phòng Lao động - TB và XH	6.154		6.154						6.073	81					
9	Phòng Tài nguyên và Môi trường	589		589	577						12					
10	Phòng Văn hóa - Thông tin	728		728	572		146				10					
11	Phòng Giáo dục và Đào tạo	6.906		6.906		5.719		984			203					
12	Phòng Y tế	14		14							14					
13	Phòng Dân tộc	2		2							2					
14	Văn phòng Huyện ủy	68		68							68					
15	Trung tâm Chính trị	92		92		92										
16	Ủy ban MTTQ Việt Nam	204		204							204					
17	Huyện đoàn	270		270							270					
18	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	5		5							5					
19	Hội Nông dân	504	500	4							4					
20	Hội Cựu chiến binh	47		47							47					

